**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**
**DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE**

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre
Tel: 075.3812093 - 3822288 - 3815427 - 2211656 Fax: 075.3827287
Email: donghaibt@hcm.vnn.vn Website: www.dohacobentre.com

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2009

-----ꕥ☆ꕥ-----

- Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre
- Tên viết tắt : DOHACO
- Mã chứng khoán : DHC
- Năm báo cáo : 2009

## I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY :

### 1. Những sự kiện quan trọng:

- Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo QĐ số 4278/QĐ-UB của UBND Tỉnh Bến Tre ngày 25/12/2002; dưới hình thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần từ tháng 4/2003. Tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1994.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số mới 1300358260 cấp lần thứ 05 vào ngày 17/9/2009, cấp lần thứ 6 vào ngày 05/01/2010; số cũ 5503-000006 do Sở kế hoạch & Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu vào ngày 02/4/2003.

- Vào tháng 07/2008 công ty trở thành công ty đại chúng.

- Vào tháng 07/2009 công ty chính thức được niêm yết và giao dịch 8.000.000 cổ phiếu DOHACO trên sàn giao dịch chứng khoán TPHCM với mã chứng khoán DHC.

- Vào tháng 01/2010 công ty tăng vốn điều lệ lên 99.999.390.000 đồng và được niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm 1.999.939 cổ phiếu DOHACO trên sàn giao dịch chứng khoán TPHCM .

*** <u>Các sự kiện khác</u>:**

- Năm 2004 xây dựng nhà máy giấy An Hoà.

- Năm 2005 xây dựng mở rộng nhà máy bao bì Bến Tre.

- Tháng12/2007 khởi công xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm, đến tháng 12/2009 đưa nhà máy vào sản xuất thử .

- Tháng 8/2008 đầu tư chi phối vào Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre (Beseaco). Tỷ trọng chi phối tại thời điểm 31/12/2009 là 81,53%.

### 2. Quá trình phát triển công ty:

- Ngành nghề kinh doanh chính:

+ Sản xuất kinh doanh các sản phẩm giấy, bao bì từ giấy...

+ Nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu.

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu...

- Tình hình hoạt động công ty trong 03 năm qua (riêng lẻ công ty mẹ DOHACO) :

| STT | Các chỉ tiêu chính | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Tốc độ tăng trưởng b/q |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Tổng doanh thu (bán hàng & cung cấp dịch vụ) | 56.593.312.472 | 201.899.047.896 | 117.579.089.100 | 207% |
| 02 | Lợi nhuận sau thuế | 5.972.534.432 | 11.165.574.840 | 17.339.737.828 | 171% |
| 03 | Tổng tài sản | 107.262.849.055 | 276.350.185.969 | 334.191.911.005 | 189% |
| 04 | Nộp thuế | 4.517.412.189 | 9.348.160.000 | 5.722.212.614 | 134% |
| 05 | Vốn điều lệ | 30.000.000.000 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 183% |
| 06 | Vốn chủ sở hữu | 50.646.014.730 | 139.877.250.826 | 154.368.941.268 | 193% |
| 07 | Thu nhập tiền lương + thưởng bình quân đầu người | 1.543.906 | 2.324.240 | 3.305.825 | 146% |

*Biểu đồ tình hình hoạt động của công ty trong 03 năm:*

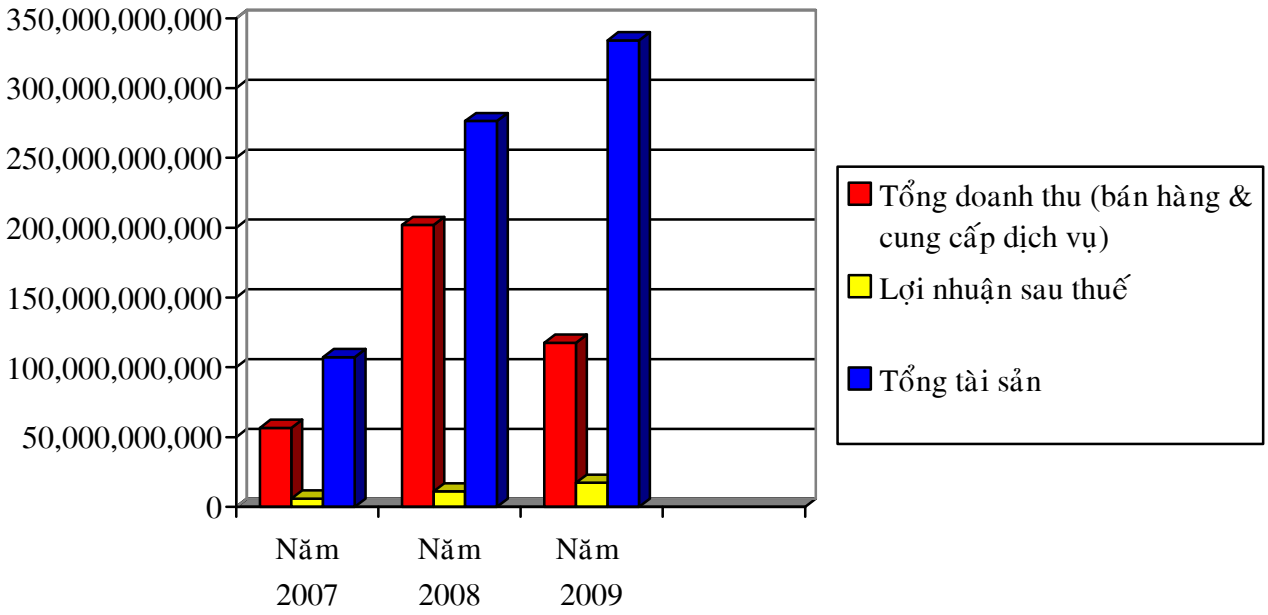


- Tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất trong những năm qua:

| STT | Các chỉ tiêu chính | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Tốc độ tăng trưởng b/q |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Tổng doanh thu (bán hàng & cung cấp dịch vụ) | - | 196.904.191.982 | 219.764.783.794 | 112% |
| 02 | Lợi nhuận sau thuế | - | 8.143.407.577 | 16.667.020.040 | 205% |
| 03 | Tổng tài sản | - | 296.961.215.924 | 400.439.875.449 | 135% |

**3./ Định hướng phát triển:**

**- Các mục tiêu chiến lược công ty:**

Công ty xác định và tập trung phát triển 02 mặt hàng mục tiêu chiến lược Giấy – Bao Bì Giấy carton và Nuôi trồng - Chế biến Thủy Sản xuất khẩu. Ngoài ra tranh thủ khai thác các thế mạnh hiện có tăng cường hoạt động kinh doanh thương mại hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh chính của công ty...

**- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

Theo mục tiêu chiến lược giai đoạn 2007-2010 và tầm nhìn 2015 đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 28/02/2007. "*Công ty trở thành nhà sản xuất giấy và hải sản mạnh Việt Nam, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển đa ngành lấy mặt hàng giấy và thủy sản làm mục tiêu mũi nhọn. Đến năm 2020 trở thành doanh nghiệp lớn*"

## II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ:

### 1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

***1.1 Công tác lãnh đạo :***

Hội đồng quản trị tập trung bám sát chiến lược trung, dài hạn và kế hoạch kinh doanh 2009 tổ chức lãnh chỉ đạo phù hợp với sự biến động bất thường tình hình kinh tế trong nước và thế giới trước ảnh hưởng bởi đại suy thoái kinh tế toàn cầu, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực tới hoạt động công ty, kịp thời điều chỉnh thích ứng xu thế mới, duy trì ổn định các mặt hoạt động công ty vượt qua những khó khăn thách thức... thể hiện qua những kết quả sau:

- Trong năm tổ chức 05 kỳ họp HĐQT; đã ban hành 06 Nghị quyết xoay quanh các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị, tăng vốn điều lệ, xem xét báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2008, báo cáo tiến độ dự án nhà máy giấy Giao Long, tình hình hoạt động kinh doanh công ty con, kế hoạch niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao Dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, xem xét Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2010, thảo luận phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ và tái cơ cấu vốn của công ty và nhiều nội dung liên quan khác...

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên vào ngày 18/4/2009 thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2008 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán; kế hoạch kinh doanh năm 2009, quyết định phân phối lợi nhuận 2008 và quyết định một số vấn đề quan trọng khác.

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) đến 31/12/2009 đã triển khai thực hiện 38/38 hạng mục chính của dự án với tổng giá trị hợp đồng đã ký là 178 tỷ đồng, hoàn thành trên 95% khối lượng công việc, hiện đang tiếp tục hoàn thiện và triển khai chạy thử từ tháng 12/2009 và cho ra sản phẩm khá tốt, dự kiến đến hết tháng 3/2010 nhà máy sẽ chính thức đi vào hoạt động sản xuất thương mại. Chi phí đã chi đầu tư xây dựng nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) tính đến 31/12/2009 là 151.804.553.201 đồng.

- Hoàn thành mọi thủ tục hồ sơ, công ty chính thức đưa 8.000.000 cổ phiếu DHC giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán TP. HCM vào ngày 23/07/2009.

- Ngoài ra, Hội đồng quản trị đã phân công đôn đốc các thành viên tổ chức lãnh đạo và thực hiện giám sát mọi hoạt động của công ty chặt chẽ.

- Kết quả hoạt động năm 2009 DOHACO (riêng lẻ công ty mẹ) :

| STT | Các chỉ tiêu chính | Kết quả 2009 | So với KH | So với 2008 | Đánh giá - nguyên nhân |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 117.579.089.100 | 58,9% | 58,2 % | - Doanh thu giảm và không đạt kế hoạch là do công ty tập trung sản xuất kinh doanh các mặt hàng mục tiêu mũi nhọn, chủ động hạn chế hoạt động thương mại dịch vụ, đề phòng rủi ro trước tình hình khủng hoảng kinh tế tài chính còn nhiều khó khăn, chưa ổn định...<br>- Mặt khác do nhà máy giấy Giao Long chưa đưa vào sản xuất theo kế hoạch năm 2009 nên không đạt doanh thu dự kiến. |
| 02 | Lợi nhuận sau thuế. | 17.339.737.828 | 107,2% | 155,3% | Lợi nhuận vượt kế hoạch 7,2% chủ yếu sinh lợi từ sản xuất công nghiệp tăng mạnh năm 2009 so với những năm trước. |
| 03 | Nộp thuế nhà nước | 5.722.212.614 | | 61,2% | Nghĩa vụ nộp thuế giảm hơn năm trước là do khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của dự án đầu tư nhà máy giấy Giao Long tập trung phát sinh năm 2009, |
| 04 | Tổng tài sản | 334.191.911.005 | 89,2% | 120,9% | Tài sản tăng nhiều chủ yếu là chi phí đầu tư phát triển (nhà máy giấy Giao Long và bổ sung máy in nhà máy Bao Bì) . |
| 05 | Vốn chủ sở hữu | 154.368.941.268 | 107,5% | 110,3% | Do công ty kinh doanh có hiệu quả và chưa phân phối lợi nhuận. |
| 06 | Vốn điều lệ | 80.000.000.000 | 100% | 100% | |

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 hợp nhất :

| STT | Các chỉ tiêu chính | Kết quả 2009 | So với KH | So với 2008 | Đánh giá - nguyên nhân |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 219.764.783.794 | 69% | 112% | Doanh thu không đạt kế hoạch chủ yếu là do công ty mẹ chưa đưa nhà máy giao long vào sản xuất đúng kế hoạch dự kiến, mặt khác chủ động hạn chế hoạt động thương mại. Trong khi đó công ty con chưa đạt kế hoạch sản xuất và doanh thu tiêu thụ. Nhưng so với năm 2008 tổng doanh thu tăng được 12% |
| 02 | Lợi nhuận sau thuế | 16.667.020.040 | 103% | 205% | Lợi nhuận đạt và vượt kế hoạch chủ yếu là do công ty mẹ sản lượng sản xuất công nghiệp và tiêu thụ tăng mạnh trong năm 2009. |

***1.2. Công tác giám sát :***

- Ngoài nhiệm vụ lãnh chỉ đạo, Hội đồng quản trị luôn tập trung quan tâm đến công tác giám sát; trong năm đã thực hiện kiểm tra giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của các cấp điều hành, quản lý... đặc biệt là các lĩnh vực như: đầu tư xây dựng, tài chính, quản lý điều hành sản xuất, việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động; việc tuân thủ thực hiện điều lệ, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, của Hội đồng quản trị... không phát hiện xảy ra trường hợp sai phạm nào.

- Qua kiểm tra giám sát đã kịp thời chấn chỉnh những bất hợp lý, ngăn ngừa các biểu hiện tiêu cực, những dấu hiệu mất đoàn kết, chia rẽ nội bộ; đồng thời kịp thời động viên đúng lúc, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc để ổn định tư tưởng giúp người lao động an tâm công tác nâng cao năng suất lao động, chủ động đối mặt và vượt qua khó khăn thách thức.

- Từng thành viên Hội đồng quản trị đều bám sát vào nhiệm vụ được phân công và qui chế làm việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**2. Nhận xét đánh giá chung năm 2009:**

***2.1. Kết quả đạt được:***

- Tập thể CBCNV tư tưởng ổn định, đoàn kết chặt chẽ, tận tụy gắn bó với công ty, thu nhập tiền lương được cải thiện nâng cao, chất lượng nhân sự từng bước phát triển khá tốt, thể hiện tính chuyên nghiệp ngày càng cao...

- Tập thể HĐQT, Ban điều hành công ty tâm huyết chiến lược phát triển công ty, phát huy hết vai trò trách nhiệm trong lãnh đạo điều hành.

- Mặt dù chịu sự tác động tiêu cực mạnh mẽ từ khủng hoảng kinh tế trong nước và thế giới gây nhiều khó khăn thách thức ảnh hưởng lớn đến hoạt động của các doanh nghiệp trong năm 2009 và còn nặng nề nối tiếp trong những năm tiếp theo; nhưng công ty vẫn duy trì các mặt hoạt động khá ổn định, khai thác tối đa năng lực các tài sản hiện có. Trong lúc đó công ty tập trung nguồn vốn vào đầu tư phát triển, nhưng vẫn đảm bảo một số chỉ tiêu tăng trưởng khá tốt, bền vững, vượt mức kỳ vọng nhất là chỉ số sản lượng sản xuất công nghiệp, lợi nhuận và tổng tài sản... so với cùng kỳ năm trước.

- Dự án xây dựng nhà máy giấy Giao Long giai đoạn I mặc dù quá trình triển khai thực hiện trong giai đoạn khủng hoảng phải đối mặt nhiều khó khăn sóng gió do biến động lớn về giá cả, tỷ giá, lãi suất,... chậm tiến độ hơn dự kiến, nhưng đến nay cơ bản đã hoàn thành và đang trong quá trình chạy thử ra sản phẩm khá tốt.

- Công ty luôn được sự tín nhiệm, quan tâm ủng hộ mạnh mẽ của các cấp chính quyền địa phương; các tổ chức tài chính tín dụng, các đối tác kinh doanh... thương hiệu DOHACO được khẳng định và không ngừng phát triển trên thương trường.

- Đã đưa cổ phiếu DHC giao dịch trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, nâng cao tính thanh khoản cổ phiếu tạo thuận lợi cho cổ đông và nhà đầu tư, đồng thời nâng cao uy tín DOHACO trên thương trường.

- Đã đưa các mặt hoạt động công ty con (BESEACO) từng bước ổn định và có hiệu quả, tính đến 31/12/2009 cơ bản đã lấp hết các khoản lỗ để lại trước khi DOHACO đầu tư tiếp nhận.

***2.2. Hạn chế:***

- Thực hiện dự án đầu tư nhà máy giấy Giao Long giai đoạn I chậm so với kế hoạch, mặt khác rơi vào bối cảnh biến động giá cả, tỷ giá, và lãi vay tăng cao... làm chi phí dự toán tăng cao.

- Chỉ tiêu doanh thu không đạt so với kế hoạch chủ yếu là do công ty chủ động cắt giảm hoạt động kinh doanh thương mại dịch vụ nhằm hạn chế rủi ro trong bối cảnh kinh tế suy thoái, mất ổn định.

- Tỉ trọng cơ cấu vốn chủ sở hữu chưa cân đối hợp lý trên tổng nguồn vốn, gây khó khăn trong mọi hoạt động của công ty, hạn chế cơ hội sinh lợi, không chủ động trong kinh doanh và áp lực thanh toán đè nặng.

**3. Những thay đổi chủ yếu trong năm :**

- Nâng tỉ trọng đầu tư chi phối vào Beseaco lên 81,53%.

- Cơ bản hoàn thành dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn I và chạy thử cho ra sản phẩm khá tốt. Và dự kiến chính thức đưa vào sản xuất thương mại khai thác hiệu quả từ cuối tháng 03/2010.

- Tăng vốn điều lệ công ty từ 80.000.000.000 đồng lên 99.999.390.000 đồng kể từ tháng 01/2010.

**4. Triển vọng về kế hoạch năm 2010 và trong tương lai :**

**a/ Đánh giá chiến lược kinh doanh:**

Theo mục tiêu chiến lược nhiệm kỳ II giai đoạn 2007-2010 và tầm nhìn 2015 đã được Đại hội cổ đông xác định thông qua ngày 28/02/2007. "*Công ty trở thành nhà sản xuất giấy và hải sản mạnh Việt Nam, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển đa ngành lấy mặt hàng giấy và thủy sản làm mục tiêu mũi nhọn. Đến năm 2020 trở thành doanh nghiệp lớn"*. Thực tế được tổng kết liên tục trong 03 năm và xu hướng phát triển tương lai, Hội Đồng Quản Trị nhận thấy chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của công ty phù hợp xu thế phát triển của thời đại, qui hoạch của nhà nước và điều kiện của công ty... Với chiến lược trên và trên nền tảng hiện có, công ty có nhiều khả năng phát triển nhảy vọt trong những năm tới.

Năm 2010 là năm tiếp tục đối mặt nhiều sóng gió thách thức tác động bởi suy thoái kinh tế thế giới cò dai dẫn kéo dài, đồng thời cũng là năm có nhiều cơ hội từ hồi phục kinh tế sau giai đoạn suy giảm nặng nề vừa qua. Năm mà công ty hoàn thiện các hạng mục đầu tư phát triển dở dang đưa vào khai thác để sinh lời đồng vốn... Do vậy HĐQT nhất quán bám sát định hướng mục tiêu chiến lược mà đại hội cổ đông đã định, xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2010 theo hướng đảm bảo duy trì tốc độ phát triển công ty hợp lý trên nền tảng cơ sở vật chất và điều kiện hiện có công ty, đồng thời tranh thủ nắm bắt thời cơ khi cuộc khủng hoảng kinh tế có dấu hiệu hồi phục kịp thời tăng tốc phát triển. Tập trung vào hai lĩnh vực mũi nhọn chiến lược là sản phẩm giấy kraft-bao bì giấy carton do công ty mẹ (Dohaco) thực hiện; và nuôi trồng- chế biến hải sản xuất khẩu do công ty con (Beseaco) thực hiện. *(Chi tiết được trình bày trong bảng kế hoạch kinh doanh năm 2010)*,

**b/ Những cơ sở để thực hiện hoàn thành mục tiêu kế hoạch 2010:**

- Cơ sở vật chất đã được đầu tư trong nhiều năm qua bởi máy móc thiết bị hiện đại, khép kín quá trình sản xuất. Năm 2010 công ty :

+ Đưa nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) công suất 60.000 tấn/năm đi vào hoạt động,

+ Dự kiến đưa vào hoạt động nhà máy Bao Bì số 02 vào tháng 07/2010 góp phần cùng nhà máy cũ nâng công suất bao bì carton lên 25.000.000$m^2$/năm.

- Tình hình suy thoái kinh tế thế giới có thể phục hồi dần trong năm 2010, tạo điều kiện thị trường tiêu thụ phát triển giúp công ty đẩy mạnh xuất khẩu...

- Đại hội cổ đông thường niên 2010 thông qua phương án phát hành bổ sung 5.000.000cp để tăng vốn điều lệ lên 150.000.000.000 đồng, giúp cho công ty cải thiện cơ cấu vốn là điều kiện để hoàn thành kế hoạch năm.

- Đẩy mạnh phát triển công ty con (BESEACO) trên cơ sở hoàn thiện cơ sở vật chất, mở rộng thị trường xuất khẩu hai dòng sản phẩm chiến lược cá tra và nghêu. Trong đó lấy sản phẩm nghêu MSC mà công ty con đã được chứng nhận làm đòn bẩy phát triển thương hiệu BESEACO.

## III. BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

### 1. Báo cáo tình hình tài chính:

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán:

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kỳ báo cáo |
|---|---|---|---|
| **1** | **Cơ cấu nguồn vốn :**<br>- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn<br>- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | <br>53,8%<br>46,2% |
| **2** | **Tỷ suất lợi nhuận :**<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | % | <br>5,19%<br>14.75%<br>11,23% |
| **3** | **Khả năng thanh toán :**<br>- Khả năng thanh toán nhanh<br>- Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | <br>0,91 Lần<br>1,31 Lần |

- Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh:

Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh năm 2009 và bối cảnh suy giảm kinh tế toàn cầu, Ban giám đốc công ty chủ động cắt giảm hoạt động thương mại, tập trung đẩy mạnh tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp, kết quả như sau:

| STT | Khu vực kinh doanh | Tỉ trọng sử dụng vốn | Tỉ trọng doanh thu | Tỉ trọng Lợi nhuận | Tính phù hợp kế hoạch năm 2009 |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Bao bì carton | 11,3% | 35,9% | 45% | Tỉ trọng doanh thu tăng 7,4% và tỉ trọng lợi nhuận phù hợp so với kế hoạch |
| 02 | Giấy cuộn | 15,6% | 26% | 25% | Tỉ trọng doanh thu tăng 8,5% và tỉ trọng lợi nhuận tăng 12% so với kế hoạch |
| 03 | Kinh doanh thương mại, DV | 2,4% | 33,1% | 3% | Tỉ trọng lợi nhuận giảm 4,5% so với kế hoạch |
| 04 | Hoạt động khác | 14,3% | 5% | 27% | Tỉ trọng doanh thu tăng 5% và tỉ trọng lợi nhuận tăng 12,5% so với kế hoạch |
| 05 | Đầu tư dự án nhà máy giấy Giao Long | 56,4% | - | - | Do chưa đưa nhà máy vào hoạt động theo dự kiến kế hoạch, nên chưa có doanh thu và lợi nhuận. |
| **Cộng** | | **100%** | **100%** | **100%** | |

**- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến :**

+ Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo : 19.287 đồng/cổ phiếu, tăng 10% so với 31/12/2008.

+ Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi..) : 8.000.000 cp, là cổ phiếu thường, không có cổ phiếu ưu đãi.

+ Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại : không có

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại : 8.000.000 cp là cổ phiếu phổ thông.

+ Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại : không có

+ Cổ tức/lợi nhuận chia cho các cổ đông góp vốn : vào đầu tháng 01/2010 đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu là 10% (tương đương 800.000 cổ phiếu và giá trị 8.000.000.000 đồng), và chia thưởng cổ phiếu cho cổ đông 15% (tương đương 1.200.000 cổ phiếu và giá trị 12.000.000.000 đồng).

**2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty năm 2009 :**

| STT | Các chỉ tiêu chính | Kết quả thực hiện | So với KH (%) | So với năm trước (%) | Đánh giá- nguyên nhân |
|---|---|---|---|---|---|
| 01 | Sản lượng sản xuất và tiêu thụ:<br>- Giấy cuồn (tấn)<br>- Bao bì (cái)<br>- Kinh doanh thương mại dịch vụ (tấn) | 7.286<br>9.271.391<br>6.167 | 38%<br>110%<br>77% | 109,1%<br>135,7%<br>87,3% | Chỉ tiêu sản lượng giấy cuộn sản xuất không đạt kế hoạch do nhà máy giấy Giao Long chưa thực hiện kịp tiến độ để đưa vào hoạt động sản xuất theo kế hoạch. |
| 02 | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(Trong đó kim ngạch xuất khẩu): | 117.579.089.100<br>98,9724 USD | 58,9% | 58,2% | Doanh thu giảm và không đạt kế hoạch là do công ty tập trung sản xuất kinh doanh các mặt hàng mục tiêu mũi nhọn, chủ động dùng hoạt động thương mại dịch vụ đề phòng rủi ro trước tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, chưa ổn định. |
| 03 | Lợi nhuận sau thuế | 17.339.737.828 | 107,2% | 155,3% | Lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch năm 2009 là 7,2% chủ yếu sinh lời từ hoạt động sản xuất công nghiệp tăng mạnh. |
| 04 | Thu nhập tiền lương bình quân | 3.305.825 | 150% | 142% | Thực hiện chế độ tiền lương sản phẩm, nên sản lượng sản xuất tăng thì quỹ lương tăng, cho nên thu nhập bình quân đầu người lao động tăng. |

**3. Những tiến bộ công ty đạt được năm qua:**

- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

* Năm 2009 công ty ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác quản lý số liệu kế toán nâng cao chất lượng quyết toán báo cáo tài chính định kỳ nhanh chóng, chính xác...

* Thực hiện các chi phí quản lý và sản xuất kinh doanh không vượt định mức qui định, trong đó một số chi phí thấp hơn định mức như chi phí sử dụng vật tư nguyên liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp...

* Điều chỉnh và hoàn thiện hơn chính sách nhân sự công ty thúc đẩy nâng cao chất lượng nhân sự, tính chuyên nghiệp được xác lập và từng bước nâng cao.

- Các biện pháp kiểm soát : việc thực hiện kiểm soát các mặt hoạt động công ty được thực hiện dưới những biện pháp sau:

* Kiểm soát theo hệ thống ISO.

* Kiểm soát theo mục tiêu chất lượng và các chương trình hành động thực hiện mục tiêu trên cơ sở kế hoạch kinh doanh được sơ kết đánh giá đúng định kỳ. Đồng thời cải tiến kịp thời những tồn tại chưa phù hợp...

* Kiểm soát trên cơ sở định mức chi phí .

* Thực hiện cơ chế của Ban kiểm soát và việc giám sát của HĐQT theo qui định...

**4. Tóm tắt kế hoạch kinh doanh năm 2010*:***

Theo dự thảo kế hoạch kinh doanh năm 2010 đã được Hội Đồng Quản Trị thông qua và trình đại hội cổ đông thường niên 2010 phê duyệt bao gồm các mục tiêu chính:

**A. Công ty mẹ (Dohaco):**

| TT | Nội dung mục tiêu | Đvt | Kế hoạch 2010 | So với thực hiện 2009 |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Sản lượng sản xuất<br>- Giấy kraft các loại<br>- Bao bì carton | <br>Tấn<br>$M^2$ | <br>35.700<br>15.000.000 | <br>489%<br>168% |
| 02 | Doanh thu | Đồng | 279.936.000.000 | 238% |
| 03 | Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 31.539.417.081 | 182% |
| 04 | Tài nguyên nhân lực | Người | 495 | 193% |
| 05 | Thu nhập tiền lương bình quân | Đ/người | 3.065.656 | 93% |
| 06 | Hoàn thành các lĩnh vực đầu tư đưa vào hoạt động | | 100% | |
| 07 | Phát hành bổ sung tăng vốn điều lệ | Cổ phiếu | 5.000.000 | |
| 08 | Dự kiến cổ tức chia cho cổ đông | % | Từ 12% trở lên | |

**B/ Kế hoạch kinh doanh hợp nhất năm 2010:**

| STT | Nội dung mục tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2010 | So với thực hiện 2009 |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Sản lượng sản xuất | | | |
| | - Giấy kraft các loại | Tấn | 35.700 | 489% |
| | - Bao bì carton | $M^2$ | 15.000.000 | 168% |
| | - Nghêu các loại | Tấn | 3.600 | 140% |
| | - Cá tra fillet | Tấn | 2.160 | 245% |
| | - Cá tra nuôi | Tấn | 6.000 | 125% |
| 02 | Doanh thu | Đồng | 476.697.000.000 | 215% |
| 03 | Lợi nhuận sau thuế | Đồng | 37.539.417.981 | 225% |
| 04 | Tài nguyên nhân lực | Người | 1.195 | 178% |
| 05 | Thu nhập tiền lương bình quân | Đ/người | 2.630.000 | 103% |
| 06 | Hoàn thành các lĩnh vực đầu tư đưa vào hoạt động | | 100% | |

## IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009 (đã được kiểm toán) :

### 1. Báo cáo tài chính riêng lẻ công ty mẹ (DOHACO) :

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **111.579.695.594** | **145.454.501.220** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **8.893.550.708** | **14.879.431.974** |
| 1. Tiền | 111 | | 8.893.550.708 | 14.879.431.974 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | | **100.251.736.780** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | **67.530.885.476** | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 33.212.373.889 | 66.461.946.660 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 34.257.778.513 | 20.866.825.671 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | 261.958.197 | 12.922.964.449 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (201.225.123) | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **3** | **33.636.923.925** | **30.036.947.466** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 33.636.923.925 | 30.036.947.466 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.518.335.485** | **286.385.000** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 4 | 1.326.765.485 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 191.570.000 | 286.385.000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)** | **200** | | **222.612.215.411** | **130.895.684.749** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **945.000.000** | **2.179.824.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 945.000.000 | 2.179.824.000 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **175.040.497.651** | **93.487.866.701** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 23.164.844.830 | 17.477.698.663 |
| - Nguyên giá | 222 | 5 | 34.737.781.667 | 26.694.286.223 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (11.572.936.837) | (9.216.587.560) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | | | - | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 6 | 71.099.620 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 82.602.450 | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (11.502.830) | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 7 | 151.804.553.201 | 76.010.168.038 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **45.988.051.900** | **34.741.001.900** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 44.415.151.900 | 31.011.001.900 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 8 | 2.695.000.000 | 7.380.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | **9** | (1.122.100.000) | (3.650.000.000) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **638.665.860** | **486.992.148** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 638.665.860 | 486.992.148 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **334.191.911.005** | **276.350.185.969** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **179.822.969.737** | **136.472.935.143** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **85.206.363.991** | **81.707.356.821** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 11 | 48.992.405.917 | 54.016.273.927 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 31.798.266.284 | 23.030.543.670 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 284.966.087 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 2.155.732.209 | 1.903.832.166 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 1.471.277.481 | 759.594.886 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 788.682.100 | 1.712.146.085 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **94.616.605.746** | **54.765.578.322** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 14 | 94.604.594.701 | 54.730.254.502 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 12.011.045 | 35.323.820 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)** | **400** | **15** | **154.368.941.268** | **139.877.250.826** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **154.347.194.201** | **140.080.213.720** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 55.015.616.000 | 55.015.616.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (2.047.347.010) | 214.396.322 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.458.068.537 | 1.454.195.135 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 230.431.423 | 230.431.423 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 18.690.425.251 | 3.165.574.840 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | **21.747.067** | **(202.962.894)** |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | 21.747.067 | (202.962.894) |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | **334.191.911.005** | **276.350.185.969** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 17.711,20 | 706.132,38 |
| - EUR | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

***Năm 2009***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **16.1** | **117.637.733.100** | **201.913.811.012** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 58.644.000 | 14.763.116 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **117.579.089.100** | **201.899.047.896** |
| 4. Giá vốn hàng bán | **17** | 92.428.892.022 | 185.089.887.965 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **25.150.197.078** | **16.809.159.931** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | **16.2** | 5.010.130.670 | 4.668.426.821 |
| 7. Chi phí tài chính | **18** | 4.389.520.210 | 9.564.847.773 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | | *4.536.779.542* | *5.049.514.723* |
| 8. Chi phí bán hàng | | 3.692.872.115 | 3.052.661.509 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 2.755.750.451 | 1.780.995.785 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **19.322.184.972** | **7.079.081.685** |
| 11. Thu nhập khác | | 928.276.487 | 23.397.693.662 |
| 12. Chi phí khác | | 727.821.368 | 17.646.911.938 |
| **13. Lợi nhuận khác** | | **200.455.119** | **5.750.781.724** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **19.522.640.091** | **12.829.863.409** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | | **2.182.902.263** | **1.664.288.569** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **17.339.737.828** | **11.165.574.840** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | | **2.167** | **1.552** |

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất (DOHACO + BESEACO) :**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN** | | | | |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)** | **100** | | **172.325.394.315** | **144.577.618.401** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **1** | **9.869.992.424** | **15.926.322.551** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.869.992.424 | 15.926.322.551 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **III. Các khoản phải thu** | **130** | | **73.216.042.001** | **54.850.596.598** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 38.225.090.330 | 20.972.456.588 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 34.996.303.674 | 21.046.483.871 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 2 | 306.767.633 | 12.942.550.652 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (312.119.636) | (110.894.513) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **3** | **86.259.623.562** | **70.325.754.024** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 86.259.623.562 | 70.325.754.024 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **2.979.736.328** | **3.474.945.228** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.758.050.328 | 3.119.660.228 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 221.686.000 | 355.285.000 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)** | **200** | | **228.114.481.134** | **152.383.597.523** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **945.000.000** | **2.179.824.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 945.000.000 | 2.179.824.000 |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **195.468.134.720** | **114.715.165.929** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4 | 42.953.303.389 | 38.700.326.434 |
| - Nguyên giá | 222 | | 64.421.476.565 | 54.830.288.262 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (21.468.173.176) | (16.129.961.828) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5 | 72.033.905 | 4.671.457 |
| - Nguyên giá | 228 | | 101.288.280 | 18.685.830 |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (29.254.375) | (14.014.373) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 6 | 152.442.797.426 | 76.010.168.038 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | - | - |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.572.900.000** | **3.730.000.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 7 | 2.695.000.000 | 7.380.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | 8 | (1.122.100.000) | (3.650.000.000) |
| **V. Lợi thế thương mại** | **260** | | **10.050.287.723** | **11.709.073.075** |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **20.078.158.691** | **20.049.534.519** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | 9 | 19.054.925.167 | 19.213.824.174 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | | 1.023.233.524 | 835.710.345 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 273 | | - | - |
| | 274 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)** | **280** | | **400.439.875.449** | **296.961.215.924** |
| **NGUỒN VỐN** | | | | |
| **A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)** | **300** | | **242.512.707.445** | **154.285.044.990** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **144.426.732.393** | **93.610.097.362** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10 | 91.083.004.590 | 59.204.742.794 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 47.073.668.225 | 28.826.741.778 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 703.143.672 | 285.602.725 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 11 | 2.196.260.234 | 1.948.493.150 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 2.093.527.436 | 1.401.738.034 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 12 | 1.277.128.236 | 1.942.778.881 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **98.085.975.052** | **60.674.947.628** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 13 | 98.073.964.007 | 60.639.623.808 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 12.011.045 | 35.323.820 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| **B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)** | **400** | **14** | **150.398.840.121** | **137.050.867.702** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **150.377.093.054** | **137.253.830.596** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 55.015.616.000 | 55.015.616.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (2.210.672.594) | 214.396.322 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.458.068.537 | 1.454.195.135 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 230.431.423 | 230.431.423 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 14.883.649.688 | 339.191.716 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | **21.747.067** | **(202.962.894)** |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 431 | | 21.747.067 | (202.962.894) |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| **C. Lợi ích của cổ đông thiểu số** | **440** | | **7.528.327.883** | **5.625.303.232** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)** | **450** | | **400.439.875.449** | **296.961.215.924** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2009 | 01/01/2009 |
|---|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 41.348,20 | 708.892,19 |
| - EUR | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | - | - |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

***Năm 2009***

*Đơn vị tính: VND*

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm 2009 | Năm 2008 |
|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **15.1** | **219.825.847.594** | **196.918.955.098** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 61.063.800 | 14.763.116 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **219.764.783.794** | **196.904.191.982** |
| 4. Giá vốn hàng bán | **16** | 176.516.580.670 | 174.589.384.608 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **43.248.203.124** | **22.314.807.374** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | **15.2** | 6.400.396.215 | 4.916.185.025 |
| 7. Chi phí tài chính | **17** | 6.894.139.105 | 10.221.248.154 |
| *+ Trong đó: chi phí lãi vay* | | *6.939.982.318* | *5.544.968.042* |
| 8. Chi phí bán hàng | | 17.362.464.699 | 7.231.929.555 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 7.476.690.141 | 2.321.019.336 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **17.915.305.394** | **7.456.795.354** |
| 11. Thu nhập khác | | 1.336.390.572 | 1.988.763.461 |
| 12. Chi phí khác | | 589.296.842 | 473.573.014 |
| **13. Lợi nhuận khác** | | **747.093.730** | **1.515.190.447** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **18.662.399.124** | **8.971.985.801** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **18** | **2.182.902.263** | **1.664.288.569** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | | **(187.523.179)** | **(835.710.345)** |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **16.667.020.040** | **8.143.407.577** |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 307.674.651 | (195.784.139) |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 16.359.345.389 | 8.339.191.716 |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | | **2.045** | **1.132** |

## V. BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN :

**1. Kiểm toán độc lập :**

- Đơn vị kiểm toán độc lập: công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

- Ý kiến kiểm toán độc lập: " Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan".

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): không có

**2. Kiểm toán nội bộ ( Ban kiểm soát ):**

- Ý kiến kiểm toán nội bộ :

* Hoạt động của HĐQT và ban điều hành công ty năm 2009 phát huy hết vai trò trách nhiệm, tận tâm tận lực, tuân thủ thực hiện nghiêm túc các qui định pháp luật, điều lệ hoạt động công ty và các nghị quyết đại hội cổ đông, HĐQT... trong các lĩnh vực về thuế, sử dụng vốn, thu chi tài chính, chế độ chính sách người lao động, việc sử dụng tài sản, vật tư nguyên liệu, các mục tiêu kế hoạch kinh doanh, thực hiện đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị... không vượt giới hạn và thẩm quyền.

* *Đề xuất*: HĐQT và ban điều hành công ty cần xem xét khẩn trương bổ sung Phó tổng giám đốc và Giám đốc kinh doanh đang khuyết giảm áp lực cho Tổng giám đốc nhằm nâng cao hiệu quả điều hành quản lý và hoạt động kinh doanh công ty. Đồng thời nghiên cứu cải tiến các chính sách người lao động, thu hút phát triển nguồn nhân lực bền vững.

- Các nhận xét đặc biệt : không

## VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN:

Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan khác :

+ Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mêkông (AAM) :

- Lĩnh vực hoạt động chính : chế biến thủy sản xuất khẩu.
- Doanh thu năm 2009 : 463.375.973.652 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 2009 : 53.442.506.250 đồng
- Vốn điều lệ : 113.398.640.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu : 305.261.947.994 đồng
- *Cổ phần sở hữu của Dohaco* : 49*.000 cp*
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đ/cp
- Cổ tức được chia năm 2009: 10%

## VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

- Cơ cấu tổ chức của công ty :

* Năm 2009, cơ cấu tổ chức bộ máy công ty không có thay đổi theo kế hoạch.

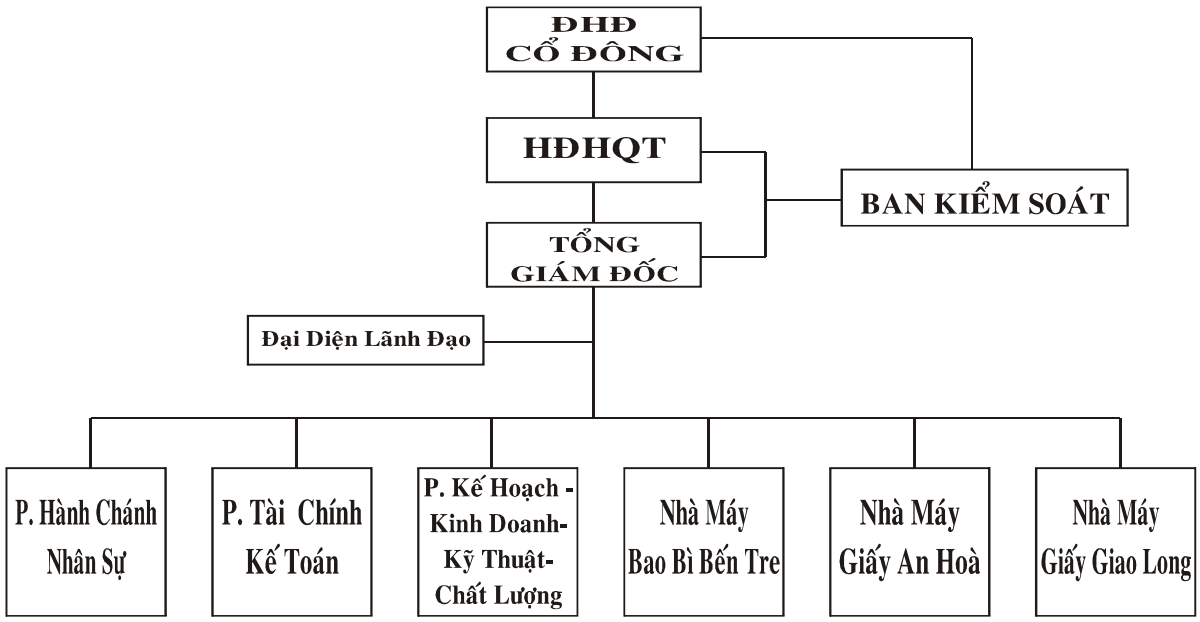


* Năm 2010 cơ cấu tổ chức bộ máy công ty có sự điều chỉnh phù hợp với xu thế phát triển và tình hình thực tế hoạt động công ty. Theo đó:

+ Di dời và sáp nhập nhà máy giấy An Hoà về nhà máy giấy Giao Long nhằm thuận lợi trong quản lý và tổ chức sản xuất, đồng thời thực hiện theo lộ trình di dời của nhà nước đối với nhà máy giấy An Hoà.

+ Thực hiện nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị về việc mở chi nhánh văn phòng đại diện công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh tạo thuận lợi mọi hoạt động giao dịch công ty mẹ và công ty con trong quan hệ với khách hàng, nhà cung cấp trong và ngoài nước, các đối tác, nhà đầu tư...

*Sơ đồ tổ chức bộ máy năm 2010*

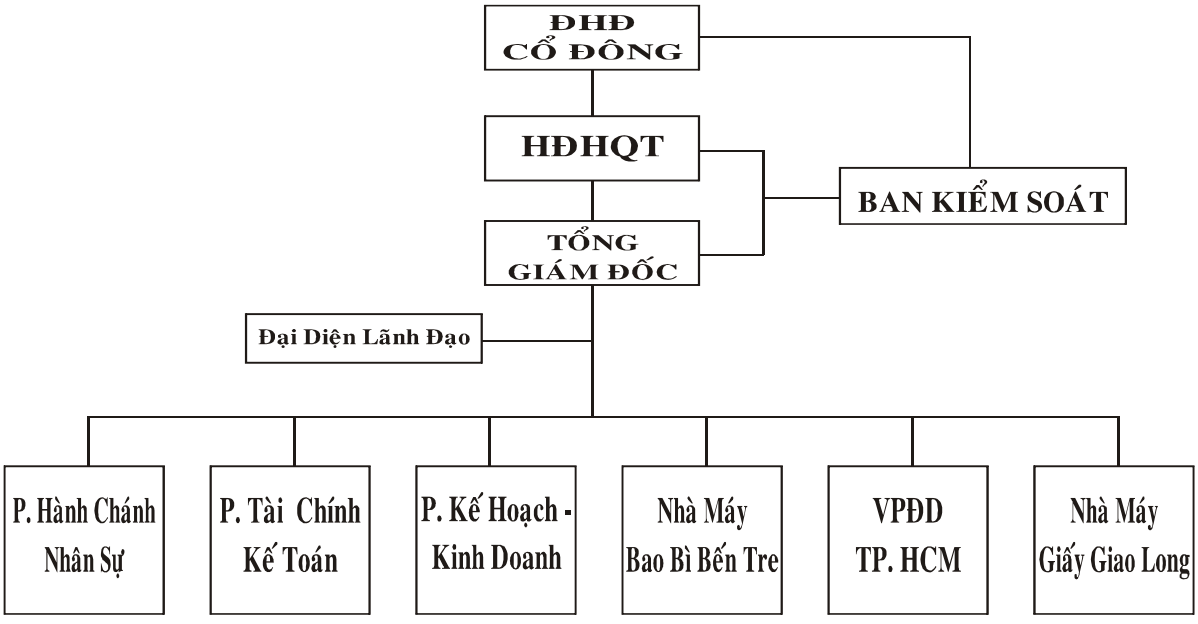

- Ban điều hành công ty:

1. Ông Đoàn Văn Đạo - Tổng giám đốc
2. Bà Lê Xuân Hoàng - Quyền giám đốc tài chính, kiêm kế toán trưởng

- Thay đổi giám đốc (Tổng giám đốc) điều hành trong năm: không có

- Quyền lợi của Ban điều hành : tổng thu nhập trong năm 2009 (Tiền lương, thưởng):

1. Ông Đoàn Văn Đạo : 173.174.586 đồng
2. Bà Lê Xuân Hoàng : 109.919.981 đồng

- Tổng số lượng cán bộ công nhân viên 31/12/2009: 256 người

- Chính sách người lao động:

+ Thu nhập bình quân đầu người 2009 ( tiền lương và tiền thưởng) : 3.305.825 đồng

+ Chính sách phân phối tiền lương : theo lương sản phẩm

+ Các chính sách khác (bảo hiểm, giải quyết các chế độ nghỉ ốm, tuyển dụng đào tạo, ăn giữa ca, bảo hộ lao động...) thực hiện đầy đủ theo pháp luật và công ty qui định.

- Thay đổi thành viên Hội Đồng Quản Trị/Chủ Tịch, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát, Kế Toán Trưởng: không có

## VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY:

***Hội đồng quản trị/ Chủ tịch và Ban kiểm soát / kiểm soát viên :***

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát :

+ Hội đồng quản trị có 5 thành viên, trong đó 2 thành viên bên trong và 3 bên ngoài độc lập không điều hành.

+ Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc công ty.

+ Ban kiểm soát có 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên bên trong và 2 thành viên bên ngoài. Trưởng ban kiểm soát là thành viên bên ngoài công ty.

- Hoạt động của HĐQT :

Hoạt động HĐQT theo cơ chế tập trung dân chủ tuân thủ pháp luật, điều lệ và các nghị quyết Đại hội cổ đông, của HĐQT. Các thành viên HĐQT thực hiện chức trách nhiệm vụ theo qui chế hoạt động hiện hành. Tự đánh giá chất lượng hoạt động của HĐQT năm 2009 : đạt mức khá tốt.

- Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành : thực hiện chức trách nhiệm vụ được phân công với tính trách nhiệm cao, đóng góp tích cực cùng với HĐQT ban hành những chủ trương xác thực từng tình hình cụ thể, đồng thời phối hợp thực thi các nghị quyết hiệu quả...

- Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: hiện nay các tiểu ban giúp việc HĐQT chưa có.

- Hoạt động của Ban kiểm soát : tập trung kiểm tra giám sát hoạt động của HĐQT và ban điều hành công ty về việc chấp hành luật pháp, điều lệ, nghị quyết đại hội cổ đông, nghị quyết HĐQT về chế độ thu chi tài chính, chính sách người lao động, các định mức chi phí trong sản xuất kinh doanh... thường xuyên dự họp góp ý với HĐQT và ban điều hành công ty những công việc liên quan đến lãnh đạo, quản lý và điều hành công ty trên các lĩnh vực...

- Kế hoạch về tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty :

Năm 2010 sau khi công ty trở thành công ty đại chúng và được niêm yết giao dịch cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, HĐQT nhận thức rằng cần nâng cao vai trò trách nhiệm hơn nữa, cải tiến phương thức lãnh đạo quản lý đưa mọi hoạt động công ty ngày một minh bạch hơn và hiệu quả... HĐQT tập trung vào một số nội dung trọng tâm sau :

+ Xây dựng sửa đổi qui chế hoạt động công ty theo những thông lệ tốt nhất, phù hợp qui định pháp luật và điều lệ công ty, phân công trách nhiệm quyền hạn rõ ràng từ cấp cao đến cấp thấp, đưa công tác quản lý điều hành ngày một chặt chẽ, minh bạch, nâng cao sự năng động sáng tạo cho người lao động...

+ Dự kiến thành lập các tiểu ban tham mưu HĐQT về chiến lược phát triển nguồn nhân lực, chiến lược kinh doanh, chiến lược tài chính, ...

- Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên HĐQT/ Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát : thực hiện theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên.

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các đối tượng trên : trong năm 2009 chủ tịch HĐQT mua tăng thêm 100.000 cổ phiếu DHC nâng tỉ lệ nắm giữ lên 10%; các thành viên khác của HĐQT và Ban kiểm soát không có biến động tăng giảm so với đầu năm./.

**CÔNG TY CP ĐÔNG HẢI BẾN TRE**
**CHỦ TỊCH HĐQT**

**Nơi nhận :**
- Các cơ quan quản lý nhà nước
- HĐQT + BKS
- Các cổ đông
- Lưu